

## ĐẠI VIỆT VÀ THƯƠNG MẠI Ở BIỂN ĐÔNG TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XV

(Đang tiếp số III)

Momoki Shiro<sup>1)</sup>

### III. “Hoa hoá” và “Nam tiến”

Trước khi tiếp tục thảo luận về thương mại Đại Việt giai đoạn sơ kỳ, cũng cần phải nói rằng mặc cho một thiên niên kỷ bị cai trị bởi người Hán, Đại Việt ngay từ đầu không phải là một quốc gia hoàn toàn bị Hán hoá. Một nguyên nhân có thể luận giải cho vấn đề này là quan niệm của người Trung Hoa về cai trị đất nước đã không được các nhà cầm quyền Đại Việt thời kỳ đầu - những người thường định cư ở những vùng ít chịu ảnh hưởng văn hoá Hán chấp nhận rộng rãi. Sức mạnh của Đại Việt tập trung ở khu vực châu thổ Sông Hồng, và Đinh Bộ Lĩnh cũng như Lê Hoàn (khoảng 980-1005) dường như đã thiết lập một vị thế chính trị ở đó vào khoảng cuối thế kỷ X. Và rồi, những vị lãnh tụ nông dân địa phương tự trị (loại vẫn duy trì được những quyền lực nhất định) vẫn chiếm cứ các vùng khác nhau như đã từng có từ thời Đông Sơn (thế kỷ III tr.CN? đến thế kỷ I CN, Sakurai n.d.). Khu vực ngoại châu thổ, tình hình vẫn duy trì trong tình trạng bất ổn qua suốt thời Lý ngoại trừ việc Đại Việt có mối liên hệ với người Nùng là một lực lượng hùng mạnh ở vùng núi phía bắc, (Kawahara 1975: 33-37), người Đại Lý ở Vân Nam (Momoki 1992: 175-181), Champa và Cam-Pu-Chia ở phía nam (Momoki 1992: 169-171). Lý do thứ hai

khiến Đại Việt trong giai đoạn sơ kỳ không bị Hán hoá sâu sắc là do nó thiếu một cách rõ ràng hệ thống cai trị tập trung như của người Trung Quốc và các khái niệm kèm theo mang tính Nho giáo về lãnh thổ, gia đình, hành chính và điều hành đất nước. Cho dù các quân vương triều Lý đã thực hiện nhiều nỗ lực nhằm thiết lập một hệ tư tưởng vương triều và bản sắc dân tộc (Wolters 1976; Taylor 1986; Momoki 1987; 1988), các nhà lãnh đạo Đại Việt nhìn chung chỉ dựa vào sức mạnh quân sự và sức hút tôn giáo để cai trị cả toàn bộ các lãnh đạo địa phương hãy còn nửa độc lập cũng như dân thường.<sup>1)</sup>

Dựa trên nền tảng quyền lực có phần suy yếu này, vị trí trung tâm buôn bán của Đại Việt không thể thật mạnh mẽ. Một nền buôn bán trực tiếp phát triển giữa Trung Quốc với Champa, sự khai mở tuyến đường ra thế giới đại dương qua vịnh Thái Lan của Cam-Pu-Chia (giống như kết quả thâm nhập của nó vào miền trung Thái Lan hiện nay vào đầu thế kỷ XI) cho thấy rằng tình hình ở khu vực Nghệ An không hề ổn định. Hơn thế nữa, vào giai đoạn cuối thế kỷ XII, vàng của Nhật Bản bắt đầu thâm nhập các thị trường Trung Quốc, làm xó cứng sự cạnh tranh của các thương nhân Đại Việt (Kato 1925: 553-561). Tất cả những nhân tố này không thật thuận lợi đối

<sup>1)</sup> GS., Khoa Văn hóa, Trường Đại học Osaka - Nhật Bản.

<sup>2)</sup> Theo cách hiểu này, như Whitmore (1986: 128) đã lập luận, Đại Việt sơ kỳ tuân theo mô hình Đông Nam Á bản địa về vương tôn Mandala nhiều hơn (Wolters 1982, Hgstein 1989) là các nhà lãnh đạo Trung Quốc được cho là giới tổ chức.

với Đại Việt và có một khả năng rất thực tiễn là nó có thể bị tái chinh phục bởi người Trung Quốc, mặc dù tiềm lực quân sự của nhà Tống lúc bấy giờ là rất yếu trong khi đó vùng phía nam Trung Hoa đang từng bước trở nên mạnh hơn. Như một hệ quả, dường như là Đại Việt tiến lên phía trước, trở thành một quốc gia nông nghiệp lớn trong kỷ nhà Trần (1225-1400). Trong khi các nguồn sử liệu Trung Quốc, chẳng hạn (*LWTT* và *CFC*), ghi chép nhiều loại gỗ *gharu* được đưa đến từ Đại Việt, mục Giao Chỉ trong *TICL* (trang 51) liên quan đến giai đoạn cuối nhà Nguyên (1260-1368) không hề đề cập đến một chút nào về hương liệu. *ANHC* cũng thế, chỉ ghi chép một ít hương liệu được dâng bởi Đại Việt lên triều đình nhà Nguyên trong các năm 1286 và 1289, mặc cho các hàng hoá mới cũng thấy xuất hiện như vải vóc Java, Ấn Độ (Momoki 1990: 243).

Tuy nhiên, từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV những thay đổi căn bản diễn ra đã khôi phục thế mạnh của Đại Việt. Trước hết, sự thiết lập và quản lý thành công những công trình công cộng có quy mô lớn. Trong số đó phải kể đến công trình xây dựng đê chắn cho vùng hạ châu thổ Sông Hồng và việc cải tạo vùng châu thổ trũng, vùng cồn cát (Sakurai 1987: 271-272), đưa đến một hệ thống hành chính và quản lý quốc gia mang phong cách Trung Quốc, từ đó góp phần mở rộng vị thế quyền lực cai trị vốn đã vững mạnh của nhà Trần. Sự mở rộng về hành chính đồng thời đưa đến sự nổi lên của tầng lớp thư lại ngày càng có vai trò quan trọng. Chẳng hạn, sau cuộc xâm lược của nhà Minh (1407-1427), nhà Lê (1428-1789) đã dựa vào giới văn quan này để hoàn thành việc thể chế hoá hệ thống lập pháp và hành chính mang mô hình Trung Quốc vốn đã được tôi rèn qua các hoạt động mang tính cộng đồng có quy mô lớn

(Wolters 1976: 223-224; 1998; Momoki 1982: 106-109). Qua đó, Đại Việt đã đạt đến chuẩn mực thống nhất về chính trị mà chỉ có rất ít quốc gia láng giềng thời đó có thể bắt kịp.

Tiếp đó, sự xâm lược của quân Nguyên - Mông vào thế kỷ XIII đã xúc phạm đến lòng quyết tâm bảo vệ nền tự chủ của Đại Việt. Năm 1262, hoàng đế nhà Nguyên yêu cầu Đại Việt phải 3 năm một lần cử tới triều đình Trung Hoa một cống đoàn cống với: 3 thư lại, 3 thầy thuốc, 3 chiêm tinh gia, 3 nghệ nhân cùng với an tức hương lông, gỗ *gharu* quang hương, vàng và bạc, cát vàng son, đàn hương mộc, sừng tê, mai rùa, ngọc trai, ngà voi, vải vóc, gốm sứ trắng (YS:4635 [q. 210: mục chép về An Nam]). Ngoài ra, nhà Nguyên còn đưa ra yêu sách đòi vua Trần phải đích thân đến yết kiến triều đình nhà Nguyên đồng thời chấp nhận để một giám quan được cử đến triều đình Đại Việt và cho quân đội Nguyên - Mông "mượn đường" hành binh qua Đại Việt để tiến đánh Champa. Đồng thời, một *hành trung thư tỉnh* (văn phòng đại diện) được lập nên tại Champa với sứ mệnh chinh phục các quốc gia phương Nam khác cũng như quản lý công việc sau đó (Yamamoto 1975: 87-101). Các nhà cầm quyền Đại Việt kịch liệt phản đối kiểu trực trị của nhà Nguyên và nhanh chóng chấm dứt các mối liên hệ truyền thống như kiểu thời Nam Tống. Do vậy, tất cả đã không còn được như ý muốn của người Mông Cổ nữa, thêm vào đó tình hình chính trị lại càng hồi thúc Đại Việt thắt chặt sự cấm đoán hoạt động của các thương nhân Trung Quốc trong lãnh thổ của mình. Theo *TICL* (tr. 55), thuyền của các thương nhân ngoại quốc bị cấm đi vào các khu chợ chính thức của Giao Chỉ bởi vì chính quyền lo sợ các kẻ do thám người Trung Hoa. Điều này có ảnh hưởng đến việc giới Hoa thương chỉ có thể buôn lậu ở một mức độ nào đó tại

một vài cảng mà thôi ví như Tuan - shan (tác giả viết là Van Dan, phải chăng đó là Vân Đồn?-ND). Đến thế kỷ XV, triều đình nhà Lê đã nổi lòng phẫn nộ chính sách hạn chế ngoại thương nhưng thương nhân Trung Quốc thậm chí vẫn chỉ được quyền vào 9 cảng và phố chợ vùng biên.<sup>(2)</sup> Nói tóm lại, vào thời kỳ này, Việt Nam bắt đầu tự khẳng định mình như một chính thể hoàn toàn độc lập, một thứ, mà theo ngôn từ của Furuta, tự xưng là một "Trung Hoa ở phương Nam, [sánh] ngang với Trung Hoa phương Bắc" (Furuta 1991: 46-51).

Tuy vậy, mặc cho các quan điểm dân tộc chủ nghĩa, sự Hán hoá trong Đại Việt thời kỳ này tiến sâu hơn, và những hàng hoá sản xuất nội địa mang phong cách Trung Quốc trở thành những mặt hàng buôn bán có nhu cầu cao. Làng xã Đại Việt bắt đầu sản xuất gốm sứ và tơ lụa cho xuất khẩu (chủ yếu đến các quốc gia khác hơn là tới Trung Quốc), và kỹ thuật được cải tiến vào cuối thời Trần đã làm cho việc sản xuất đồ men nâu chìm mang kiểu dáng Nguyên vốn được giá trên thị trường quốc tế trở thành thực thi. Vào thời Lê sơ, đồ men lam và gốm sứ trắng men đa sắc của Đại Việt đã được tìm thấy ở những vùng xa xôi như Nhật Bản, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, đặc biệt là những nơi có nhu cầu cao như: Java và Sulawesi, nơi nhà Minh cấm những hoạt động buôn bán nằm ngoài phạm vi triều cống (1371-1571?) một cách gay gắt đã làm hạn chế việc nhập khẩu gốm sứ từ Trung Quốc (Mikami 1988, Guy 1989: 42-60). Một thứ sản phẩm sinh lợi khác của Đại Việt là tơ lụa, mặt hàng mà trong thế kỷ XV (cũng như muộn hơn vào thế kỷ XVII) được buôn bán khắp Đông Nam Á và Nhật Bản. Tome Pirés (SO: 228)

thông báo vào đầu thế kỷ XVI rằng Cochinchina (đồng nghĩa với Đại Việt thời gian đó) đã xuất khẩu "đủ các loại *tafet* (hàng lụa láng bóng) chất lượng cao và tơ lụa thô loại tốt", cùng với vàng, bạc, kalambak (gỗ *grahu* loại thượng hạng), gốm sứ và ngọc trai lớn. Vào cuối thế kỷ này, Mendoza (RGC: 576) ghi nhận một cách tương tự rằng một lượng lớn tơ lụa được đưa tới Malacca bởi người Cochinchinese (người Việt - ND) và người Chăm. Thậm chí sau năm 1639, khi chính sách *toả quốc* của tướng quân Tokugawa trở nên triệt để, một lượng lớn bạc và đồng vẫn chảy đến cả Đàng Ngoài và Đàng Trong để đổi lấy tơ lụa Việt Nam.<sup>(3)</sup>

Về phương diện chính trị, Đại Việt giờ đây tự thấy có đủ khả năng về mở rộng cương giới. Được hậu thuẫn bởi dân cư đông đúc và một hệ thống chính quyền tổ chức tốt, lực lượng của Đại Việt lao vào cuộc "*Nam tiến*" và đã định rõ cương giới với các quốc gia láng giềng. Tuy vậy, bản chất thật sự của hành động này nhìn chung đã bị nhận thức thiếu chính xác. Việc mở rộng ảnh hưởng về phương Nam một cách thường xuyên như đã đề cập trên đây của Đại Việt trong các thế kỷ X - XIV trên thực tế vẫn là một điều bí ẩn. Nhiều vùng đất đã bị mất đi cũng như đoạt thêm được trong thời gian đó. Vùng Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay được coi là đã thu được vào năm 1069 (nó không chắc chắn là việc cai quản vùng này được bảo đảm) ngay sau đó đã bị tuột mất trong triều Lý thế kỷ XII. Vùng Quảng Bình (lấy được năm 1252) rồi Quảng Bình - Huế (lấy được năm 1307) đã bị mất trong thời nhà Trần vào cuối thế kỷ XIV. Đây không phải là những sự kiện khó hiểu bởi lẽ rằng trong

<sup>(2)</sup> Quốc Triều Hình Luật của nhà Lê bao gồm một số điều khoản liên quan đến quy định về ngoại thương ở khu vực Vân Đồn (Fujiwara 1975: 282-283, 312-313 fn 129-130)

<sup>(3)</sup> Chủ đề này chủ yếu được nghiên cứu trong khuôn khổ của các mối quan hệ Nhật Bản - phương Tây và Trung Quốc - Nhật Bản (xem Momoki 1993).

suốt thời gian này, Đại Việt đã chú tâm vào việc xâm nhập và vơ vét của cải hơn là thiết lập những vùng cương giới mới. Tuy vậy, từ cuối thế kỷ XIV, mục tiêu của Đại Việt nhằm vào vùng đất phía Nam đã chuyển từ nhu cầu kinh tế thông thường sang xác lập chủ quyền lãnh thổ. Những cuộc hành binh vào năm 1446 và 1471 đã đưa các cảng thuộc Champa ở khu vực Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi về dưới sự quản lý của Đại Việt (Momoki 1992: 160-168). Năm 1479, lực lượng của Đại Việt đã tiến hành một cuộc đột nhập thành công vào lãnh thổ Lào. Những sự kiện này cho phép Đại Việt thiết lập lại uy thế của nó trong mạng lưới buôn bán vùng biển Đông. Dưới triều đại Lê Thánh Tông (1460-1497), sức mạnh của Đại Việt tăng lên một cách nhanh chóng đến nỗi năm 1481 chính quyền Malacca đã phải cầu xin nhà Minh trợ giúp nếu không thì sớm muộn cũng sẽ bị thôn tính (*MSL, Hsien-tzung*: 3785-3786 [q. 219:1a-b]).<sup>(4)</sup>

Mặc dù các tài liệu chính thức của triều Minh để cập tương đối ít về các khía cạnh kinh tế, tuy thế quan hệ thương mại và triều cống Đại Việt - Minh là rất quan trọng. Thời Lê (1428-1527), 64 phái đoàn triều cống (cộng thêm các phái đoàn đi kèm) được cử đến triều đình nhà Minh.<sup>(5)</sup> Mặc dù các loại sản phẩm gửi đến thường xuyên được ghi chép - đồ vàng và bạc 34 lần, ngựa 4 lần, ngà voi và sừng tê 4 lần, gỗ *gharu* 3 lần (Fujiwara 1975: 317-329) - tổng lượng hay trị giá sản phẩm, hoặc là của hoạt động buôn bán nằm ngoài phạm vi phái đoàn đi thập từng các đoàn triều cống, đáng tiếc là lại không được đề cập

đến. Tuy vậy, việc các phái đoàn có thuận lợi hoàn toàn trong các cơ hội buôn bán cá nhân là chắc chắn. Những phái bộ năm 1433, 1434 trên thực tế đã bị nhà vua (Lê Thái Tông, khoảng 1433-1441) trừng phạt bởi vì đã dám tự ý mang theo các thương phẩm riêng trong chuyến đi (Ta 1995:94).<sup>(6)</sup> Chính vì thế, vào thế kỷ XV Đại Việt lại một lần nữa trở thành một trung tâm phân phối (*entrepôt*) cho cả buôn bán của sứ đoàn và cả ngoài phạm vi bang giao với Trung Quốc, giả sử trong quá trình cạnh tranh về vị thế buôn bán của các nước như Ryukyu, Malacca hay Ayuthaya. Không chỉ Đại Việt đưa các sản phẩm của nước mình cũng như của các nước khác đến Trung Quốc mà ngay Trung Quốc cũng cử đến Đại Việt phái đoàn để mua trầm hương vào năm 1462 (*MSL, Anh Tông* 6885 [q.337:5a]). Đại Việt cũng đồng thời xuất khẩu hàng hoá Trung Quốc và các sản phẩm nội địa mang kiểu dáng Trung Quốc (chủ yếu là gốm sứ, tơ lụa) đến những quốc gia phương Nam xa xôi khác vốn có vị trí thấp trong hệ thống triều cống do vậy mà bị hạn chế trong việc buôn bán trực tiếp với Trung Quốc. Mặc dù triều đình nhà Minh nghiêm cấm việc hoạt động của thương nhân Trung Hoa ở nước ngoài, nhưng các thương nhân này (bao gồm cả sự nổi lên của Hoa kiều) là những lực lượng không thể thiếu trong nền thương mại Đại Việt, như họ đã từng thực hiện vào thời Nam Tống và thời Nguyên.<sup>(7)</sup>

<sup>(4)</sup> Cũng theo cách trình bày trong quyển về buôn bán ngoài phạm vi phái bộ là sắc lệnh của nhà Minh đặt ra việc giới hạn về số lượng hàng hoá nằm ngoài phạm vi triều cống mà các phái bộ người Việt được đồng ý, việc này nhằm giảm bớt gánh nặng khổ dịch cho người địa phương dọc đường (theo tục lệ được thiết lập, tất cả các chi phí của phái bộ từ đường biên giới đến kinh đô và ngược lại đều do chính quyền và nhân dân địa phương gánh vác, xin xem *MSL, Hsien-tzung*: 3673-3674 [q. 176. 5a-b]).

<sup>(5)</sup> Tomé Pires cho biết rằng thương nhân Cochichinese (thương nhân Việt-ND) hiếm khi vượt thuyền thẳng đến Malacca. Theo ông là vì họ "yếu" ở trên biển (SO: 227). Nhưng thay vào đó họ đi đến Champa hoặc Quảng Châu để lấy phương tiện từ tàu thuyền Trung Quốc nơi đó mà đi sang bán đảo Mã Lai (SO:229).

<sup>(1)</sup> Sự thôn tính này đã không bao giờ xảy ra, nhưng Đại Việt hình như có tham vọng đó: năm 1485, Lê Thánh Tông ban bố hình luật quy định về thủ tục triều cống (*Điều lệ về sự thần phiên bang vào triều cống kinh quốc*) theo đó Malacca, cùng với Champa, Lào, Xiêm La và Java được gọi là các chư hầu của Đại Việt (*DVSKTT*: 726).

<sup>(2)</sup> Con số này để so sánh với 62 phái đoàn từ vương quốc Lưu Cầu (ở Okinawa) trong cùng thời kỳ (Kobata 1968: 126-162).

#### IV. Kết luận

Mặc dù từ sau thế kỷ X, Đại Việt không còn là một trung tâm buôn bán lớn ở biển Đông nhưng triều đình Trung ương vẫn lấy việc sản xuất các loại hàng hoá xuất khẩu và quản lý mạng lưới buôn bán làm cơ sở cho nền cai trị chứ không chỉ là sự phụ thuộc hoàn toàn vào sản xuất và thành lập xã hội nông nghiệp bản địa ở châu thổ Sông Hồng. Nhằm đảm bảo cho các hoạt động buôn bán cả trong và ngoài phạm vi triều cống, Đại Việt đã cử nhiều phái bộ đến triều đình Trung Quốc hơn bất kỳ một quốc gia phương Nam nào khác. Những mối quan hệ gần gũi dường như đã trở nên xấu đi khi mà vị thế của Đại Việt trong mạng lưới buôn bán khu vực biển Đông suy giảm. Tuy nhiên, dưới triều Trần và triều

Lê, việc xây dựng và quản lý một loạt các công trình công cộng trên quy mô lớn ở vùng châu thổ sông Hồng đưa đến sự thiết lập của một chính quyền theo mô hình Trung Quốc lấy Nho giáo làm cơ sở và một thiết chế hành chính được tổ chức chặt chẽ. Kiểu Hoa hoá như thế cũng được thể hiện trong những phương thức mới xuất khẩu thương phẩm và nhờ đó nó cũng làm hồi sinh sức mạnh của nền thương mại Đại Việt và thậm chí góp phần để Đại Việt đánh bại Chăm-pa, chiếm các thị cảng vùng miền Trung Việt Nam. Vào thế kỷ XV, Đại Việt được hồi phục như một thế lực thương mại chính yếu ở Đông Nam Á và một lần nữa duy trì chặt chẽ quan hệ triều cống với Trung Quốc hơn bất kỳ một quốc gia phương Nam nào khác.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN, T.XIX, N<sub>4</sub>, 2003

### DAI VIET AND ITS TRADE ON THE EASTERN SEA (10<sup>th</sup> – 15<sup>th</sup> CENTURIES)

**Prof. Momoki Shiro**

*Department of Literature, University of Osaka, Japan*

The paper, which is a study of foreign trade relations based on resources found in Vietnam, Japan, China and elsewhere, attempts to reproduce Dai Viet's socio - economic structure from the 10<sup>th</sup> century to the 15<sup>th</sup> century. In spite of the fact that the State of Dai Viet was greatly influenced by the Chinese political model and agrarianism, it paid attention to developing some handicrafts such as silk weaving, proclaim making, ceramics, etc. Dealing with the countries social changes in the context of the area's political and economic condition, the paper not only helps to explain characteristics and development tendencies of the Vietnamese society covering the three dynasties of Ly, Tran and Le, but also analyses causes leading to the expansion of external economic relations to the South by the State of Dai Viet.

From a historical point of view and approach the paper is an analysis of the close relationship between economic ties and political motives and objectives. It also critically touches upon such research theories as *luxury good theory and internal development theory*, thus serving to interpret Dai Viet's ways and behaviors, which were different from those of other Southeast Asian countries, facing constant political pressure from Chinese feudal dynasties.